

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 - 34 |

11/05/2010

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã LAF theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Vũ Cường | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Văn Khải | Phó Chủ tịch | |
| Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh | Thành viên | |
| Ông Phan Ngọc Sơn | Thành viên | bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Duy Tuấn | Thành viên | miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Ngô Thị Kim Phụng | Trưởng ban |
| Ông Phạm Trung Đức | Thành viên |
| Bà Lê Thị Trong | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Phan Ngọc Sơn | Tổng Giám đốc | |
| Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Phạm Sơn Hà | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Sơn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61207844/21166528

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

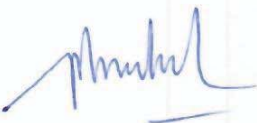
VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 183.379.255.520 | 146.003.130.193 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 4.465.528.888 | 24.829.888.839 |
| 111 | 1. Tiền | | 4.465.528.888 | 11.829.888.839 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 13.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 13.009.101.472 | 9.101.472 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 1.050.172.168 | 1.050.172.168 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (1.041.070.696) | (1.041.070.696) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 13.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 52.099.810.697 | 42.515.104.187 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 44.201.033.178 | 42.181.262.837 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 12.190.379.944 | 5.258.300.811 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 953.428.953 | 320.571.917 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (5.708.031.815) | (5.708.031.815) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 463.000.437 | 463.000.437 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 111.671.103.660 | 77.045.377.888 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 112.407.103.660 | 85.186.377.888 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (736.000.000) | (8.141.000.000) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.133.710.803 | 1.603.657.807 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 321.651.338 | 378.987.020 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 18 | 1.812.059.465 | 1.224.670.787 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 69.705.788.999 | 67.697.884.589 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 57.632.158.206 | 53.980.921.327 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 57.551.966.921 | 53.854.696.842 |
| 222 | Nguyên giá | | 107.855.425.986 | 96.489.348.709 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (50.303.459.065) | (42.634.651.867) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 80.191.285 | 126.224.485 |
| 228 | Nguyên giá | | 310.629.500 | 310.629.500 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (230.438.215) | (184.405.015) |
| 230 | II. Bất động sản đầu tư | 13 | 57.659.817 | 74.150.913 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 668.145.436 | 668.145.436 |
| 232 | 2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (610.485.619) | (593.994.523) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 891.791.250 | 555.000.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14 | 891.791.250 | 555.000.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 11.124.179.726 | 13.087.812.349 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 11.124.179.726 | 13.087.812.349 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 253.085.044.519 | 213.701.014.782 |

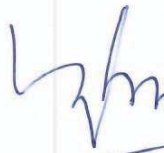
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 118.774.859.587 | 97.263.375.618 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 116.158.323.145 | 94.587.423.864 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 13.993.754.520 | 7.973.731.676 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 6.300.110.599 | 492.276.856 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | - | 275.452.708 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 6.498.715.859 | 1.922.492.648 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 674.130.330 | 644.200.442 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 367.053.396 | 464.096.754 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 21 | 88.317.294.163 | 82.807.908.502 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 7.264.278 | 7.264.278 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.616.536.442 | 2.675.951.754 |
| 342 | 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 22 | 2.616.536.442 | 2.675.951.754 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 134.310.184.932 | 116.437.639.164 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 134.310.184.932 | 116.437.639.164 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 147.280.190.000 | 147.280.190.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 147.280.190.000 | 147.280.190.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 24.894.688.720 | 24.894.688.720 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 7.820.744.085 | 49.607.325.328 |
| 421 | 4. Lỗ lũy kế | | (45.685.437.873) | (105.344.564.884) |
| 421a | - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước | | (63.557.983.641) | (41.786.581.243) |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) năm nay | | 17.872.545.768 | (63.557.983.641) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 253.085.044.519 | 213.701.014.782 |




Trương Thị Phượng Linh
Người lập



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

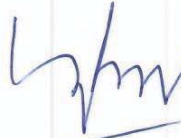
Ngày 20 tháng 3 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----------|---|-------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1 | 471.888.493.071 | 572.929.262.061 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24.1 | (3.285.623.250) | (119.065.382) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1 | 468.602.869.821 | 572.810.196.679 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 25 | (420.962.295.175) | (609.392.262.340) |
| 20 | 5. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 47.640.574.646 | (36.582.065.661) |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24.2 | 2.516.984.407 | 6.276.711.631 |
| 22 23 | 7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay | 26 | (6.310.421.595) (5.317.587.605) | (15.333.925.152) (8.134.807.188) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | (12.662.887.901) | (12.401.140.227) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | (12.848.437.552) | (7.740.622.810) |
| 30 | 10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | 18.335.812.005 | (65.781.042.219) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 382.794.657 | 3.099.288.131 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 28 | (846.060.894) | (600.776.845) |
| 40 | 13. (Lỗ) lợi nhuận khác | 28 | (463.266.237) | 2.498.511.286 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế | | 17.872.545.768 | (63.282.530.933) |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 30.1 | - | (275.452.708) |
| 60 | 16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN | | 17.872.545.768 | (63.557.983.641) |
| 70 | 17. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 23.3 | 1.214 | (4.315) |
| 71 | 18. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu | 23.3 | 1.214 | (4.315) |


Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu


Dư Trường Linh
Kế toán trưởng


Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế | | 17.872.545.768 | (63.282.530.933) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 11, 12, 13 | 8.217.860.349 | 7.453.179.689 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng | | (7.464.415.312) | 650.560.818 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 535.166.517 | 170.410.864 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (823.990.610) | (7.012.746.238) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 26 | 5.317.587.605 | 8.134.807.188 |
| 08 | Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 23.654.754.317 | (53.886.318.612) |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (8.897.988.896) | (619.793.711) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (27.220.725.772) | 102.763.365.953 |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 16.402.942.257 | (6.974.911.013) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 2.020.968.305 | 2.715.513.338 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (5.440.605.965) | (8.213.606.951) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 18 | (275.452.708) | - |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (33.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 243.891.538 | 35.751.249.004 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (13.684.967.101) | (22.246.443.174) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 625.000.000 | 6.922.204.002 |
| 23 | Chi tiền gửi ngân hàng | | (13.000.000.000) | - |
| 24 | Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | - | 133.737.777.778 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 1.995.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi | | 471.527.715 | 7.692.198.012 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư | | (25.588.439.386) | 128.100.736.618 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 21 | 403.022.053.835 | 499.323.155.049 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 21 | (398.042.774.209) | (669.840.461.915) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 4.979.279.626 | (170.517.306.866) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
 NG P H EN T K IG
 T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|------------------|-----------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (20.365.268.222) | (6.665.321.244) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 24.829.888.839 | 31.512.472.339 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 908.271 | (17.262.256) |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 4.465.528.888 | 24.829.888.839 |



Trương Thị Phượng Linh
Người lập



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

02
 CÔNG TY
 CHẾ BIẾN
 HÀNG XUẤT
 KHẨU
 LONG AN
 .LC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã LAF theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 164 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 176).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quý, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 4 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 - 8 năm |

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Tài sản khác | 6 - 10 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê trả trước;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10
: O
: O
: B
: A
: O N
4 W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 192.507.536 | 139.584.252 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.273.021.352 | 11.690.304.587 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 13.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 4.465.528.888 | 24.829.888.839 |

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | VND | | | | | |
|--|------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần |
| Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu | | | | | | |
| Nông sản Ninh Thuận | 1.050.000.000 | (1.041.070.696) | 8.929.304 | 1.050.000.000 | (1.041.070.696) | 8.929.304 |
| Khác | 172.168 | - | 172.168 | 172.168 | - | 172.168 |
| | <u>1.050.172.168</u> | <u>(1.041.070.696)</u> | <u>9.101.472</u> | <u>1.050.172.168</u> | <u>(1.041.070.696)</u> | <u>9.101.472</u> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 13.000.000.000 | - | 13.000.000.000 | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>14.050.172.168</u> | <u>(1.041.070.696)</u> | <u>13.009.101.472</u> | <u>1.050.172.168</u> | <u>(1.041.070.696)</u> | <u>9.101.472</u> |

(*) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng với thời hạn gốc 6 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 6,9%/năm. Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ các bên khác | 42.427.465.538 | 39.304.893.399 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31) | <u>1.773.567.640</u> | <u>2.876.369.438</u> |
| TỔNG CỘNG (*) | 44.201.033.178 | 42.181.262.837 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi (Thuyết minh số 9) | <u>(491.984.717)</u> | <u>(491.984.717)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 43.709.048.461 | 41.689.278.120 |

(*) Công ty đã thế chấp một vài khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 12.190.379.944 | 5.258.300.811 |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9) | <u>(4.744.546.661)</u> | <u>(4.744.546.661)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 7.445.833.283 | 513.754.150 |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|---|--------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Lãi ngân hàng | 302.276.712 | 49.347.945 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 366.705.411 | 56.153.515 |
| Ký quỹ | 138.000.000 | 68.000.000 |
| Khác | <u>146.446.830</u> | <u>147.070.457</u> |
| TỔNG CỘNG | 953.428.953 | 320.571.917 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 9) | <u>(8.500.000)</u> | <u>(8.500.000)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 944.928.953 | 312.071.917 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | VND | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn | 4.744.546.661 | 4.744.546.661 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng | 491.984.717 | 491.984.717 |
| Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý | 463.000.437 | 463.000.437 |
| Dự phòng phải thu khác ngắn hạn | 8.500.000 | 8.500.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.708.031.815</u> | <u>5.708.031.815</u> |

10. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thành phẩm | 51.746.509.720 | 35.221.296.465 |
| Nguyên vật liệu | 25.345.411.985 | 36.687.223.634 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 21.466.761.809 | 7.654.661.965 |
| Hàng hóa | 5.689.664.595 | 3.060.856.402 |
| Hàng đang đi trên đường | 4.489.468.500 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.669.287.051 | 2.562.339.422 |
| TỔNG CỘNG (*) | <u>112.407.103.660</u> | <u>85.186.377.888</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | <u>(736.000.000)</u> | <u>(8.141.000.000)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>111.671.103.660</u> | <u>77.045.377.888</u> |

(*) Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | VND Tổng cộng |
|--|-----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 45.310.771.481 | 41.305.256.764 | 8.767.364.646 | 1.105.955.818 | 96.489.348.709 |
| Mua mới | 4.286.939.974 | 4.594.024.190 | 1.510.170.345 | - | 10.391.134.509 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 394.026.721 | 1.536.092.593 | - | - | 1.930.119.314 |
| Thanh lý | - | (323.292.000) | (631.884.546) | - | (955.176.546) |
| Số cuối năm | 49.991.738.176 | 47.112.081.547 | 9.645.650.445 | 1.105.955.818 | 107.855.425.986 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 2.877.504.369 | 6.021.435.024 | 1.690.692.933 | 921.855.818 | 11.511.488.144 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 12.866.498.146 | 24.906.162.220 | 3.807.704.188 | 1.054.287.313 | 42.634.651.867 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.043.140.278 | 5.308.730.844 | 770.206.390 | 33.258.541 | 8.155.336.053 |
| Thanh lý | - | (323.292.000) | (163.236.855) | - | (486.528.855) |
| Số cuối năm | 14.909.638.424 | 29.891.601.064 | 4.414.673.723 | 1.087.545.854 | 50.303.459.065 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 32.444.273.335 | 16.399.094.544 | 4.959.660.458 | 51.668.505 | 53.854.696.842 |
| Số cuối năm | 35.082.099.752 | 17.220.480.483 | 5.230.976.722 | 18.409.964 | 57.551.966.921 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21) | 24.381.357.140 | 795.802.469 | 165.040.147 | - | 25.342.199.756 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>VND</i> <i>Phần mềm vi tính</i> |
|--------------------------------|---------------------------------------|
| Nguyên giá: | |
| Số đầu năm và cuối năm | <u>310.629.500</u> |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | 46.763.900 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Số đầu năm | 184.405.015 |
| Hao mòn trong năm | <u>46.033.200</u> |
| Số cuối năm | <u>230.438.215</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | <u>126.224.485</u> |
| Số cuối năm | <u>80.191.285</u> |

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | | | <i>VND</i> <i>Tổng cộng</i> |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Khác</i> | |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm và cuối năm | <u>314.704.875</u> | <u>353.440.561</u> | <u>668.145.436</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | - | 353.440.561 | 353.440.561 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | 240.553.962 | 353.440.561 | 593.994.523 |
| Khấu hao trong năm | <u>16.491.096</u> | - | <u>16.491.096</u> |
| Số cuối năm | <u>257.045.058</u> | <u>353.440.561</u> | <u>610.485.619</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | <u>74.150.913</u> | - | <u>74.150.913</u> |
| Số cuối năm | <u>57.659.817</u> | - | <u>57.659.817</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|-------------|-------------|
| Máy móc thiết bị chờ lắp đặt | 891.791.250 | 555.000.000 |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 321.651.338 | 378.987.020 |
| Phí thẩm định tiêu chuẩn | 121.605.158 | 191.666.666 |
| Phí bảo hiểm | 62.953.849 | - |
| Khác | 137.092.331 | 187.320.354 |
| Dài hạn | 11.124.179.726 | 13.087.812.349 |
| Chi phí thuê đất (*) | 9.157.328.495 | 9.402.187.751 |
| Sửa chữa, cải tạo | 1.043.114.315 | 2.290.027.246 |
| Công cụ, dụng cụ | 923.736.916 | 1.385.180.706 |
| Khác | - | 10.416.646 |
| TỔNG CỘNG | 11.445.831.064 | 13.466.799.369 |

(*) Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| Phải trả cho các bên khác | 13.965.741.187 | 7.973.731.676 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31) | 28.013.333 | - |
| TỔNG CỘNG | 13.993.754.520 | 7.973.731.676 |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|--------------------|
| Người mua trả tiền trước | 6.296.846.354 | 492.276.856 |
| Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31) | 3.264.245 | - |
| TỔNG CỘNG | 6.300.110.599 | 492.276.856 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|---------------|
| | Số đầu năm | Số tăng trong năm | Số giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.224.670.787 | 3.070.067.179 | (2.482.678.501) | 1.812.059.465 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 275.452.708 | - | (275.452.708) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 485.887.284 | (485.887.284) | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 166.931.896 | (166.931.896) | - |
| Khác | - | 170.931.896 | (170.931.896) | - |
| TỔNG CỘNG | 275.452.708 | 823.751.076 | (1.099.203.784) | - |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|------------------|--------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí hoa hồng | 528.400.600 | 353.105.392 |
| Chi phí lãi vay | 77.529.730 | 200.548.090 |
| Khác | 68.200.000 | 90.546.960 |
| TỔNG CỘNG | 674.130.330 | 644.200.442 |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Kinh phí công đoàn | 59.644.638 | 63.771.362 |
| Phải trả, phải nộp khác | 307.408.758 | 400.325.392 |
| TỔNG CỘNG | 367.053.396 | 464.096.754 |

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | Vay trong năm | Trả nợ vay trong năm | Chênh lệch tỷ giá | Số cuối năm |
|------------------------|----------------|-----------------|----------------------|-------------------|----------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 82.807.908.502 | 403.022.053.835 | (398.042.774.209) | 530.106.035 | 88.317.294.163 |

VND

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|---------------------------|-----------------------|---|---------------------|--|
| | USD | VND | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | | | | | |
| Khoản vay 1 | 2.764.300 | 64.211.924.700 | Từ ngày 24 tháng 2 năm 2020 đến ngày 28 tháng 4 năm 2020 | 4,0 | Các khoản vay được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An và tài sản gắn liền trên đất tại Lô I.1 Đường số 1, Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Xã Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An. Số dư tín dụng còn lại được đảm bảo tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển và phải thu khách hàng luân chuyển |
| Khoản vay 2 | | 1.196.358.655 | Ngày 19 tháng 4 năm 2020 | 7,0 | |
| Ngân hàng United Overseas Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh | | | | | |
| Khoản vay 1 | 951.021 | 22.091.256.821 | Từ ngày 16 tháng 4 năm 2020 đến ngày 27 tháng 6 năm 2020 | 4,2 - 4,3 | Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến USD 2.000.000 |
| Khoản vay 2 | | 817.753.987 | Từ ngày 3 tháng 6 năm 2020 đến ngày 17 tháng 6 năm 2020 | 6,85 | |
| TỔNG CỘNG | 3.715.321 | 88.317.294.163 | | | |

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lỗi lũy kế | Tổng cộng |
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm | 147.280.190.000 | 24.894.688.720 | 49.607.325.328 | (41.786.581.243) | 179.995.622.805 |
| Lỗi thuần trong năm | - | - | - | (63.557.983.641) | (63.557.983.641) |
| Số cuối năm | <u>147.280.190.000</u> | <u>24.894.688.720</u> | <u>49.607.325.328</u> | <u>(105.344.564.884)</u> | <u>116.437.639.164</u> |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 147.280.190.000 | 24.894.688.720 | 49.607.325.328 | (105.344.564.884) | 116.437.639.164 |
| Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển | - | - | (41.786.581.243) | 41.786.581.243 | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 17.872.545.768 | 17.872.545.768 |
| Số cuối năm | <u>147.280.190.000</u> | <u>24.894.688.720</u> | <u>7.820.744.085</u> | <u>(45.685.437.873)</u> | <u>134.310.184.932</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

| | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | |
|--|--------------------------|------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 14.728.019 | 14.728.019 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14.728.019 | 14.728.019 |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14.728.019 | 14.728.019 |
| Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu). | | |

23.3 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu:

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 17.872.545.768 | (63.557.983.641) |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>) | 14.728.019 | 14.728.019 |
| Lãi (lỗ) trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | | |
| - <i>Lãi (lỗ) cơ bản</i> | 1.214 | (4.315) |
| - <i>Lãi (lỗ) suy giảm</i> | 1.214 | (4.315) |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 471.888.493.071 | 572.929.262.061 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | 471.877.064.500 | 572.771.112.502 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 11.428.571 | 158.149.559 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (3.285.623.250) | (119.065.382) |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | (3.285.623.250) | (119.065.382) |
| Doanh thu thuần | 468.602.869.821 | 572.810.196.679 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | 468.591.441.250 | 572.652.047.120 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 11.428.571 | 158.149.559 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với các bên khác</i> | 458.517.403.414 | 565.889.278.864 |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 31)</i> | 10.085.466.407 | 6.920.917.815 |

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.792.527.925 | 894.431.590 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 724.456.482 | 5.382.280.041 |
| TỔNG CỘNG | 2.516.984.407 | 6.276.711.631 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn hàng bán | 428.367.295.175 | 608.081.222.103 |
| (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (7.405.000.000) | 1.281.000.000 |
| Khác | - | 30.040.237 |
| TỔNG CỘNG | 420.962.295.175 | 609.392.262.340 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 5.317.587.605 | 8.134.807.188 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 992.833.990 | 7.199.117.964 |
| TỔNG CỘNG | 6.310.421.595 | 15.333.925.152 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 12.662.887.901 | 12.401.140.227 |
| Chi phí vận chuyển | 2.393.642.716 | 1.611.865.490 |
| Chi phí hoa hồng | 2.184.309.325 | 2.117.806.923 |
| Chi phí nhân viên | 2.017.261.583 | 2.220.827.741 |
| Chi phí đóng gói | 1.504.969.600 | 1.773.212.540 |
| Chi phí xuất khẩu | 1.249.126.790 | 1.455.772.529 |
| Chi phí quảng cáo | 1.123.853.461 | 960.394.923 |
| Khác | 2.189.724.426 | 2.261.260.081 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 12.848.437.552 | 7.740.622.810 |
| Chi phí nhân viên | 8.159.651.792 | 3.908.841.267 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.655.081.966 | 1.365.331.423 |
| Chi phí khấu hao | 520.992.737 | 587.963.718 |
| Chi phí khác | 2.512.711.057 | 1.878.486.402 |
| TỔNG CỘNG | 25.511.325.453 | 20.141.763.037 |

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 382.794.657 | 3.099.288.131 |
| Lãi từ thanh lý tài sản | 99.534.128 | 1.630.466.197 |
| Xử lý kiểm kê thừa | - | 345.447.666 |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | - | 500.000.000 |
| Khác | 283.260.529 | 623.374.268 |
| Chi phí khác | (846.060.894) | (600.776.845) |
| Chi phí khấu hao tài sản | (16.491.096) | (215.751.737) |
| Khác | (829.569.798) | (385.025.108) |
| (LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN | (463.266.237) | 2.498.511.286 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu | 427.292.567.392 | 775.971.162.948 |
| Chi phí nhân công | 26.107.855.380 | 22.679.783.305 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.363.973.905 | 10.842.220.216 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 8.201.369.253 | 7.453.179.689 |
| Chi phí khác | 7.473.975.990 | 19.604.506.929 |
| TỔNG CỘNG | 479.439.741.920 | 836.550.853.087 |

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-------------------|---------|-------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN | - | 275.452.708 |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|-----------------------|-------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế | 17.872.545.768 | (63.282.530.933) |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 3.574.509.154 | (12.656.506.187) |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 169.212.179 | 143.921.369 |
| Chi phí dự phòng | 41.800.000 | - |
| Chi phí lãi vay | - | 1.626.961.438 |
| Thay đổi chênh lệch tỷ giá | (38.676.206) | 38.035.447 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | (11.883.062) | (177.937.571) |
| Lỗ thuế năm trước chuyển sang | (3.734.962.065) | - |
| Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại | - | 11.300.978.212 |
| Chi phí thuế TNDN | - | 275.452.708 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Chênh lệch tạm thời

| | VND Số tiền |
|--|----------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.616.536.442 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4.836.232 |
| TỔNG CỘNG | 2.621.372.674 |

Lỗ thuế

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 37.948.910.735 VND (31 tháng 12 năm 2018: 56.504.891.060 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| | | | | | | | | | | VND |
|---------------|--------------------------|------------------|--|----------------------|--|--|--|--|--|-----|
| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (*) | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | | |
| 2018 | 2023 | 56.504.891.060 | (18.674.810.325) | - | 37.948.910.735 | | | | | |

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>VND</i> |
|---|-----------------------------|---------------------|----------------|------------------|
| | | | | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Công ty trong cùng Tập đoàn | Tiền gửi có kỳ hạn | 10.000.000.000 | 190.818.000.000 |
| | | Lãi tiền gửi | 22.500.000 | 1.201.523.883 |
| | | Bán hàng hóa | 27.664.549 | 76.012.016 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN | Công ty mẹ | Bán hàng hóa | 3.026.625.098 | 4.734.023.462 |
| | | Mua dịch vụ | 23.666.666 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 3.837.780.920 | 2.076.711.200 |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 2.181.846.613 | - |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 739.113.636 | - |
| Công Ty Cổ Phần Chế biến thực phẩm Pan | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 196.196.000 | - |
| | | Mua dịch vụ | - | 70.125.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán tài sản cố định | 100.000.000 | - |
| | | Mua hàng hóa | 23.455.000 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua dịch vụ | 90.155.000 | 91.905.000 |
| | | Bán hàng hóa | - | 16.298.182 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 40.128.182 | - |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 23.522.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 12.589.409 | 17.872.955 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|-----------------------------|------------------|----------------------|----------------------|
| <i>VND</i> | | | | |
| <i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i> | | | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 1.046.726.910 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 488.565.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 215.815.600 | - |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 13.860.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 8.600.130 | - |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN | Công ty mẹ | Bán hàng hóa | - | 2.869.390.438 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 6.979.000 |
| | | | 1.773.567.640 | 2.876.369.438 |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN | Công ty mẹ | Mua dịch vụ | 26.033.333 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa | 1.980.000 | - |
| | | | 28.013.333 | - |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN | Công ty mẹ | Bán hàng hóa | 3.264.245 | - |
| <i>Các giao dịch với các bên liên quan khác</i> | | | | |
| Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc: | | | | |
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| | | | 2.789.161.982 | 1.828.139.058 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|--------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới 1 năm | 137.037.000 | 137.037.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | 548.148.000 | 548.148.000 |
| Trên 5 năm | 176.206.743 | 315.185.100 |
| TỔNG CỘNG | 861.391.743 | 1.000.370.100 |

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Trương Thị Phương Linh
Người lập



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2020